



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Lạp	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Ông Ứng Vũ Thanh	Thành viên
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/5/2022)
Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/5/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dương
Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2022

C.Đ.Đ
HAI
N
P

Số: 07/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/8/2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.003.058.141	34.568.268.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.967.147.424	15.525.753.608
1. Tiền	111	5	967.147.424	8.625.753.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.339.351.528	18.332.624.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.281.543.026	8.633.417.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.900.000	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.279.908.502	7.199.206.297
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.800.000.000)	-
III. Hàng tồn kho	140		696.559.189	709.890.727
1. Hàng tồn kho	141	11	696.559.189	709.890.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.607.489.813	149.903.163.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.978.662.860	13.634.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.1	28.978.662.860	13.634.000.000
II. Tài sản cố định	220		127.323.929.994	133.999.163.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	127.323.929.994	133.999.163.280
- Nguyên giá	222		282.134.314.678	282.134.314.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.810.384.684)	(148.135.151.398)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	239.896.959	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		239.896.959	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000	2.270.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.205.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	65.000.000	65.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		168.610.547.954	184.471.431.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.746.256.236	74.962.931.137
I. Nợ ngắn hạn	310		21.246.256.236	26.962.931.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	135.721.738	155.527.738
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.052.364.479	3.341.902.322
3. Phải trả người lao động	314		347.479.355	698.121.222
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	456.931.818	519.181.818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.142.962.325	9.316.537.937
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.110.796.521	931.660.100
II. Nợ dài hạn	330		40.500.000.000	48.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	40.500.000.000	48.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.864.291.718	109.508.500.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.864.291.718	109.508.500.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	11.775.087.729	11.775.087.729
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	1.125.460.929	1.125.460.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	10.897.843.060	13.542.052.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		763.680.678	598.829.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.134.162.382	12.943.222.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		168.610.547.954	184.471.431.894

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	21.482.216.824	16.808.314.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.482.216.824	16.808.314.127
4. Giá vốn hàng bán	11	21	8.252.059.691	8.115.071.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.230.157.133	8.693.242.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.696.140.649	470.049.592
7. Chi phí tài chính	22	23	2.208.145.834	2.811.556.629
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.208.145.834	2.811.556.629
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.314.115.298	1.128.715.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.404.036.650	5.223.019.475
11. Thu nhập khác	31	25	16.363.636	12.000.000
12. Chi phí khác	32	26	3.623.588.667	12.942.387
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.607.225.031)	(942.387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.796.811.619	5.222.077.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.662.649.237	272.105.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.134.162.382	4.949.972.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.220	558

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.796.811.619	5.222.077.088
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	13	6.675.233.286	6.675.233.286
- Các khoản dự phòng	03		1.800.000.000	-
- Lãi, iỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.696.140.649)	(470.049.592)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.208.145.834	2.811.556.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.784.050.090	14.238.817.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.989.779.824	2.905.273.506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.331.538	(5.765.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.151.547.005	(2.055.728.360)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.270.395.834)	(2.898.806.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(780.477.564)	(447.337.933)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(139.350.000)	(33.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.748.485.059	11.703.452.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(239.896.959)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.300.000.000)	(1.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.955.337.140	2.900.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(229.000.000)	(2.205.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	1.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		833.633.576	470.049.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.479.926.243)	365.049.592
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.327.165.000)	(11.461.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.827.165.000)	(18.961.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.558.606.184)	(6.893.116.913)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.525.753.608	11.159.786.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		2.967.147.424	4.266.669.254

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 09/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng đối với khoản phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tàu xe nghỉ phép, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.14Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022.

4.15Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi bán khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 33.

5. TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	28.032.376	77.388.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	939.115.048	8.548.365.578
Cộng	967.147.424	8.625.753.608

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	6.281.543.026	8.633.417.982
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.906.778.016	8.244.885.499
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>4.861.781.328</i>	<i>7.149.888.811</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên</i>	<i>1.044.996.688</i>	<i>1.094.996.688</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	374.765.010	388.532.483
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
<i>Công ty CP Thủy điện Đăk Glai</i>	<i>323.964.287</i>	<i>323.964.287</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		30/6/2022 VND	01/01/2022 VND			
7.1 Phải thu về cho vay						
a. Ngắn hạn		2.500.000.000	2.500.000.000			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		2.500.000.000	2.500.000.000			
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		2.500.000.000	2.500.000.000			
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>		<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>			
b. Dài hạn		28.978.662.860	13.634.000.000			
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		28.978.662.860	13.634.000.000			
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		28.978.662.860	13.634.000.000			
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>		<i>28.978.662.860</i>	<i>13.634.000.000</i>			
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
		30/6/2022 VND	01/01/2022 VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	2.205.000.000	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Ia Graí Thượng [2]	-	-	2.205.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	-	65.000.000	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Đăk Gleí [1]	65.000.000	-	65.000.000	-	-	-

[1] Tại 30/6/2022, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gleí.

[2] Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Thủy điện Ia Graí Thượng theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 18/4/2022 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết tại CT CP thủy điện Ia Graí Thượng. Tổng số tiền thu được là 9.500.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.279.908.502	-	7.199.206.297	-
Tạm ứng	278.233.791	-	14.003.509	-
Phải thu Công ty CP Sông Đà 11 tiền lãi cho vay	339.396.378	-	576.014.305	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long tiền lãi cho vay	629.048.612	-	595.923.612	-
Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chi phí sử dụng chung đường dây 100KV	14.299.250	-	-	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội	18.930.471	-	13.264.871	-
Phải thu khác	-	-	6.000.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(-)	(-)
Trích lập dự phòng	(1.800.000.000)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(1.800.000.000)	(-)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu về cho vay	(1.800.000.000)	(-)

10. NỢ XẤU

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.095.923.612	1.295.923.612	-	-
Các khoản phải thu	595.923.612	595.923.612	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	595.923.612	595.923.612	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>67.722.222</i>	<i>67.722.222</i>	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>134.340.278</i>	<i>134.340.278</i>	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>134.708.334</i>	<i>134.708.334</i>	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>259.152.778</i>	<i>259.152.778</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản cho vay	2.500.000.000	700.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.500.000.000	700.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	2.500.000.000	700.000.000	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	692.859.189	-	709.890.727	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.000	-	-	-
Cộng	696.559.189	-	709.890.727	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong kỳ	239.896.959	-
Sửa chữa	239.896.959	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6 (*)	239.896.959	-

(*) Số dư tại 30/6/2022 là chi phí sửa chữa, nâng cấp khu nhà điều hành, nhà ở CBCNV, khuôn viên Công ty.

SÁCH KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***MÃU SỐ B09a - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	160.830.486.568	120.284.410.472	937.811.290	81.606.348	282.134.314.678
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	160.830.486.568	120.284.410.472	937.811.290	81.606.348	282.134.314.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	61.729.061.576	85.386.672.184	937.811.290	81.606.348	148.135.151.398
Tăng trong kỳ	2.573.162.094	4.102.071.192	-	-	6.675.233.286
Khấu hao trong kỳ	2.573.162.094	4.102.071.192	-	-	6.675.233.286
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	64.302.223.670	89.488.743.376	937.811.290	81.606.348	154.810.384.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	99.101.424.992	34.897.738.288	-	-	133.999.163.280
Tại 30/6/2022	96.528.262.898	30.795.667.096	-	-	127.323.929.994

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay là 127.272.523.084 VND (tại ngày 01/01/2022 là 133.941.587.536 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	135.721.738	135.721.738	155.527.738	155.527.738
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành An	78.751.748	78.751.748	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh Giám định VinaControl Quy Nhơn	36.900.000	36.900.000	36.900.000	36.900.000
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	20.069.990	20.069.990	20.069.990	20.069.990
Công ty CP Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	-	-	19.806.000	19.806.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.122.674.479	1.423.255.337	2.922.318.480	623.611.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.123.453	1.662.649.237	780.477.564	1.658.295.126
Thuế thu nhập cá nhân	23.717.750	388.348.900	265.197.300	146.869.350
Thuế tài nguyên	302.549.576	616.518.570	919.068.146	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.623.588.667	-	3.623.588.667
Phí dịch vụ môi trường rừng	116.837.064	238.084.020	354.921.084	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	339.055.500	339.055.500	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.341.902.322	8.294.500.231	5.584.038.074	6.052.364.479

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	456.931.818	519.181.818
Lãi vay phải trả	435.750.000	498.000.000
Chi phí tàu xe nghỉ phép	21.181.818	21.181.818

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
17.1 Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản vay	12.000.000.000	12.000.000.000
17.2 Dài hạn	40.500.000.000	48.000.000.000
Các khoản vay	40.500.000.000	48.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	-	7.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (*)	48.000.000.000	48.000.000.000	-	7.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (14MW).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa.
Số phải trả tại 30/6/2022	: 52.500.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 12.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2022				
Các khoản vay	52.500.000.000	12.000.000.000	40.500.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	52.500.000.000	12.000.000.000	40.500.000.000	-
Cộng	52.500.000.000	12.000.000.000	40.500.000.000	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-
Cộng	60.000.000.000	12.000.000.000	48.000.000.000	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.142.962.325	9.316.537.937
Kinh phí công đoàn	1.637.044	4.308.571
Cổ tức phải trả	871.331.000	8.738.611.000
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	240.000.000	524.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.994.281	49.098.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2022	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	13.542.052.099	109.508.500.757
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.134.162.382	10.134.162.382
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.134.162.382	10.134.162.382
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.778.371.421	12.778.371.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.778.371.421	12.778.371.421
Tại 30/6/2022	83.065.900.000	11.775.087.729	1.125.460.929	10.897.843.060	106.864.291.718

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Sông Đà 11	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000	54.075.900.000
Các cổ đông khác	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000	28.990.000.000
Cộng	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000	83.065.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01/01	13.542.052.099	4.044.981.144
Tăng trong kỳ	10.134.162.382	4.949.972.003
Lợi nhuận tăng trong kỳ	10.134.162.382	4.949.972.003
Giảm trong kỳ	12.778.371.421	3.446.151.711
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.778.371.421	3.446.151.711
Chia cổ tức bằng tiền	12.459.885.000	3.322.636.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	218.486.421	123.515.711
Thưởng Ban điều hành	100.000.000	-
Tại ngày 30/6	10.897.843.060	5.548.801.436
b. Cổ phiếu	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.482.216.824	16.808.314.127
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.446.018.829	16.624.230.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.197.995	184.083.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.482.216.824	16.808.314.127

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	8.215.861.696	7.930.988.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.197.995	184.083.305
Cộng	8.252.059.691	8.115.071.770

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.140.649	470.049.592
Lãi bán khoản đầu tư	7.066.000.000	-
Cộng	7.696.140.649	470.049.592

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	2.208.145.834	2.811.556.629
Cộng	2.208.145.834	2.811.556.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.328.008.700	574.408.939
Chi phí nhân công	528.008.700	574.408.939
Dự phòng phải thu khó đòi	1.800.000.000	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	986.106.598	554.306.906
Cộng	3.314.115.298	1.128.715.845

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	16.363.636	12.000.000
Cộng	16.363.636	12.000.000

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021	3.623.588.667	-
Các khoản chậm nộp thuế	-	942.387
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	12.000.000
Cộng	3.623.588.667	12.942.387

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.767.680	6.815.500
Chi phí nhân công	1.683.873.245	1.511.455.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.675.233.286	6.675.233.286
Chi phí khác	4.876.889.445	1.050.283.335
Cộng	13.389.763.656	9.243.787.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	11.796.811.619	5.222.077.088
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	122.000.000	132.942.387
Phạt thuế, chậm nộp thuế	-	942.387
Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	122.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	11.918.811.619	5.355.019.475
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	4.836.447.983	5.355.019.475
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	7.082.363.636	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	1.900.117.525	535.501.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(4a)*(5a)*50%	241.822.399	267.750.974
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	4.354.111	4.354.111
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	1.662.649.237	272.105.085

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.134.162.382	4.949.972.003
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	318.486.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	10.134.162.382	4.631.485.582
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.220	558

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 7.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.967.147.424	15.525.753.608
Phải thu của khách hàng	6.281.543.026	8.633.417.982
Phải thu về cho vay	29.678.662.860	16.134.000.000
Phải thu khác	982.744.240	1.171.937.917
Cộng	39.910.097.550	41.465.109.507
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	135.721.738	155.527.738
Chi phí phải trả	456.931.818	519.181.818
Phải trả khác	871.331.000	8.738.611.000
Vay và nợ thuê tài chính	52.500.000.000	60.000.000.000
Cộng	53.963.984.556	69.413.320.556

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2022		
Phải trả người bán	135.721.738	-
Chi phí phải trả	456.931.818	-
Phải trả khác	871.331.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	40.500.000.000
Cộng	13.463.984.556	40.500.000.000
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	155.527.738	-
Chi phí phải trả	519.181.818	-
Phải trả khác	8.738.611.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	21.413.320.556	48.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/6/2022 VND	đến 30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ		
Cho vay		25.300.000.000	1.800.000.000
Phải thu lãi cho vay		558.044.933	401.909.894
Thu gốc vay		9.955.337.140	2.900.000.000
Cổ tức phải trả		8.111.385.000	2.163.036.000
Cổ tức đã trả		8.111.385.000	7.570.626.000
Lãi cho vay đã nhận		794.662.860	534.713.467
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lãi cho vay		33.125.000	66.618.056
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Lương của Tổng Giám đốc		161.531.490	166.528.718
Lương và thù lao của người quản lý khác		339.202.400	97.518.600

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thùy Nhung

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Dương